

Bản án số: 18 /2020/ HNGĐ-ST
Ngày: 26 -8 -2020;
V/v: “Kiện xin ly hôn và tranh
chấp nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Vân.

Các Hội thẩm Nhân dân: Bà Nguyễn Thùy Hương và bà Nguyễn Thị Hải;

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hàn, Thư ký Tòa án Nhân dân huyện
Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại Hội trường xét xử Toà án Nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 45/2020/TLST- HNGĐ ,ngày 19 tháng 02 năm 2020, về việc xin ly hôn và tranh chấp nuôi con; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Phan Thị T, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Q;

Đang tạm trú: Thôn 6 M, xã M, huyện B, tỉnh Q, có mặt

-Bị đơn: Anh Nguyễn Tiến H, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện B, tỉnh Q, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên phiên tòa nguyên đơn chị Phan Thị T trình bày: Chị T và anh H kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Q vào ngày 28 tháng 11 năm 2011; sau khi kết hôn vợ chồng chung sống thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vì anh H thường xuyên rượu chè, đánh đập chị T nên chị T không chịu đựng được. Đến tháng 9/2015 chị T bỏ về nhà bố, mẹ ruột sống cho đến nay, hai vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau nữa. Hiện tình cảm không còn nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh H. Hai vợ chồng có một con chung là Nguyễn Thị Lệ H, sinh ngày 09/01/2012, chị T trình bày muốn được nuôi con, không yêu cầu anh H đóng góp phí tổn nuôi con; nếu anh H nuôi con chị T chấp nhận nhưng không nhất trí chị phải đóng góp phí tổn nuôi con như anh H yêu cầu vì chị làm nghề lao động tự do, thu nhập thấp,

hoàn cảnh đang khó khăn. Về tài sản chung và công nợ: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Tiến H trình bày: Chị T và anh H kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Q vào ngày 28/11/2011. Sau khi kết hôn chung sống có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống; chị T và anh H đã sống ly thân nhau; không còn tình cảm với nhau nữa, nay chị T xin ly hôn anh H cũng nhất trí ly hôn. Về con chung: Vợ chồng có một con chung đúng như chị T trình bày, sau ly hôn anh H muốn được nuôi con vì lâu nay con ở với anh và bên nội, chị T không có trách nhiệm gì, yêu cầu chị T đóng góp phí tổn nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi con trưởng thành vì anh làm nghề lao động tự do, không ổn định, thu nhập thấp; gia đình khó khăn. Về tài sản chung và công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Nguyễn Thị Lệ Hằng có đơn xin được ở với bố(anh H).

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Tranh chấp phát sinh giữa chị Phan Thị T và anh Nguyễn Tiến H là tranh chấp ly hôn, đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và tranh chấp trên thuộc thẩm quyền của Tòa án Nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án Nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Toà án đã tổng đạt trực tiếp cho anh H và mẹ của anh H là bà Cao Thị P(anh H đang ở chung nhà với bà P) các văn bản tố tụng Tòa án gửi cho anh H(anh H đang có mặt tại địa phương): Ngày 16/6/2020 giao nhận Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải lần 2; giấy triệu tập phiên hòa giải và họp công khai chứng cứ, tài liệu lần 2; ngày 17/8/2020 giao nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa lần 1 và giấy triệu tập phiên tòa lần 2. Anh Nguyễn Tiến H vắng mặt tại phiên tòa, đây là lần thứ hai anh H vắng mặt(Phiên tòa lần thứ nhất anh H vắng mặt), Tòa án đã hoãn phiên tòa theo quy định của pháp luật; bản tự khai và yêu cầu của anh H đã có trong hồ sơ vụ án; Tòa án đã gặp trực tiếp và liên lạc với anh H, anh H cho biết anh H vẫn giữ nguyên yêu cầu như anh đã trình bày trong bản tự khai, anh H trình bày việc chị T xin ly hôn thì chị T cứ tham gia, còn anh H không đến phiên tòa; việc kéo dài thời gian giải quyết vụ án sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi, tâm lý cũng như ổn định công việc làm ăn của các đương sự. Do vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Q vào ngày 28 tháng 11 năm 2011; đây là hôn

nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh, chị sống hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp, tình cảm không thể hàn gắn được, hai anh, chị đã sống ly thân nhau từ lâu. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật hôn nhân gia đình, xử chị Phan Thị T được ly hôn anh Nguyễn Tiến H là có căn cứ.

[3]. Về con chung: Hai anh, chị có một con chung là Nguyễn Thị Lê H, sinh ngày 09/01/2012. Cháu H có đơn xin ở với bố (anh H), từ trước tới nay cháu H ở với bố, đã gần bó tình cảm và quen với điều kiện sống, đã ổn định tâm lý cũng như điều kiện học tập; chị T chưa ổn định nơi làm việc, nghĩ cần giao cháu H ở với anh H là phù hợp điều kiện, hoàn cảnh và ý chí của anh H cũng như cháu H. Về tiền đóng góp phí tổn nuôi con, anh H yêu cầu chị T đóng góp mỗi tháng 1.500.000đ; chị T trình bày chị muốn được nuôi con, không yêu cầu anh H đóng góp phí tổn nuôi con, nếu giao con cho anh H nuôi chị vẫn chấp nhận nhưng chị không chấp nhận đóng góp tiền phí tổn nuôi con với lý do nghề lao động tự do, thu nhập thấp và không ổn định, nghĩ cần chấp nhận một phần yêu cầu của hai bên về đóng góp phí tổn nuôi con, buộc chị T đóng góp một phần phí tổn nuôi con theo yêu cầu của anh H, số tiền là 1.000.000đ mỗi tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi, tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ, phù hợp. Sau này chị T hoặc anh H có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con.

[4] Về tài sản chung và công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

[5]. Về án phí: Chị T chịu nộp án phí ly hôn sơ thẩm số tiền 300.000đ và án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000đ để sung công quỹ Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

[6]. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân Gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên xử, chị Phan Thị T được ly hôn anh Nguyễn Tiến H.

2. Về con chung: Giao con Nguyễn Thị Lê H, sinh ngày 09/01/2012 cho anh Nguyễn Tiến H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị T đóng góp phí tổn nuôi con cho anh H mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) cho đến khi con tròn 18 tuổi, tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Sau này chị T hoặc anh H có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con.

Cấm anh H ngăn cản chị T quyền thăm nom và chăm sóc con chung

3. Về tài sản chung và công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

4. Về án phí: Chị Phan Thị T chịu nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị T đã nộp theo Biên lai số 0003403 ngày 19 tháng 02 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình; như vậy, chị T còn phải nộp tiếp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

5. Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26 /8/2020); bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Quảng Bình;
- VKS huyện Bồ Trách(2)
- Chi cục THA DS huyện Bồ Trách;
- Chị Phan Thị T;
- Anh Nguyễn Tiến H;
- UBND xã P(Đề biết);
- Lưu hồ sơ, vpTòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thanh Vân

